FireAnt

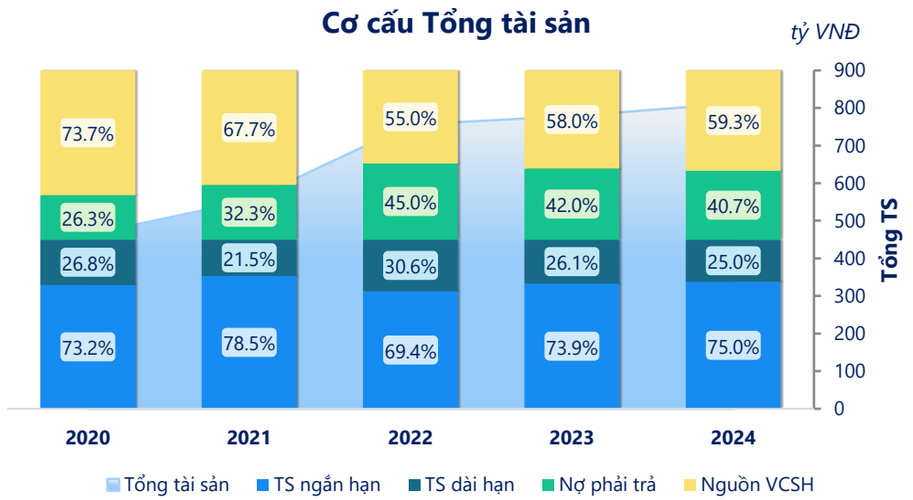
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,840
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,390
SL cổ phiếu LH	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,295
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	482
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	327
P/E	10.7
EPS	825

	YTD	1T	3T	6T
HCD		3.2%	-12.5%	-22.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

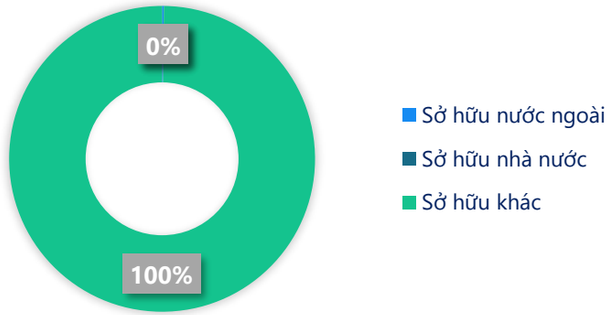
Cơ cấu Tổng tài sản



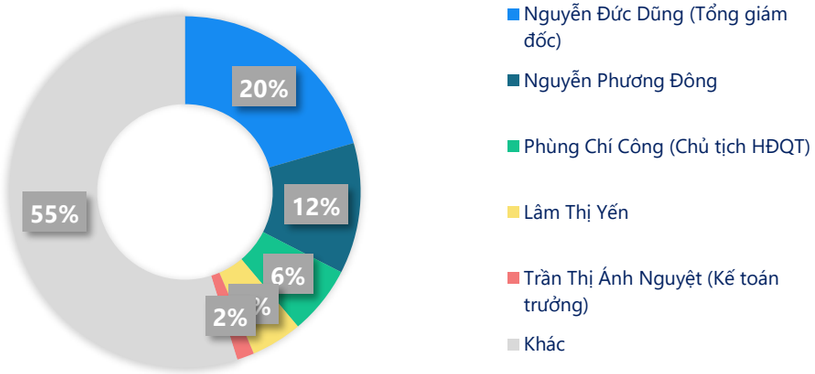
Tổng tài sản của **HCD** năm 2024 tăng trưởng **4.31%** so với năm trước, đạt **812.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

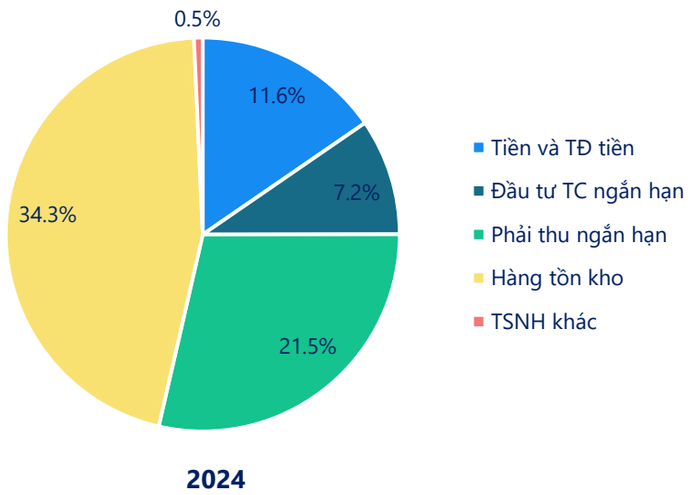


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.20% và không có sở hữu nhà nước.

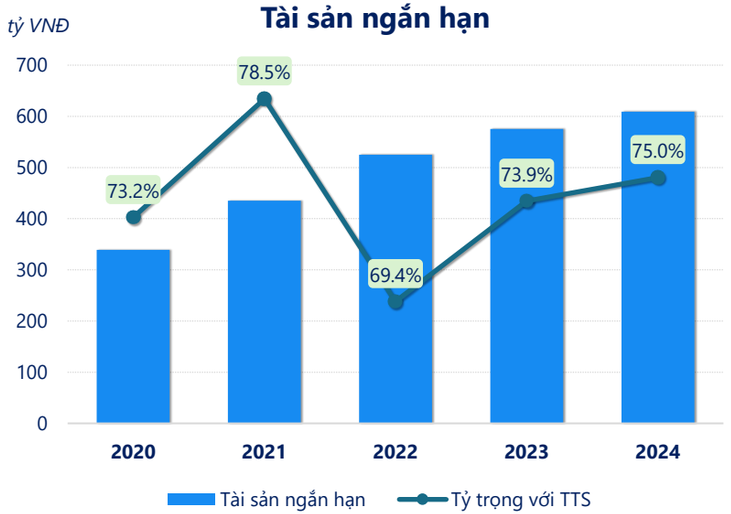
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đức Dũng (Tổng giám đốc)** sở hữu **20.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Phương Đông nắm giữ 12.0% và đứng thứ 3 là Phùng Chí Công (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 6.33%.

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

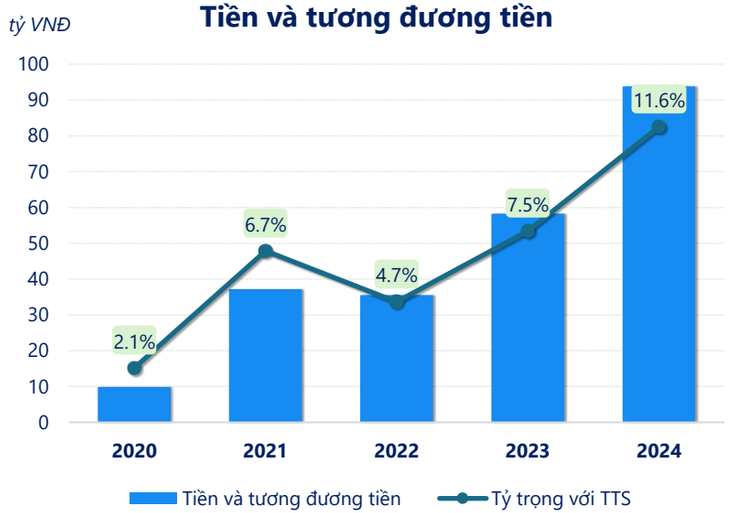
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



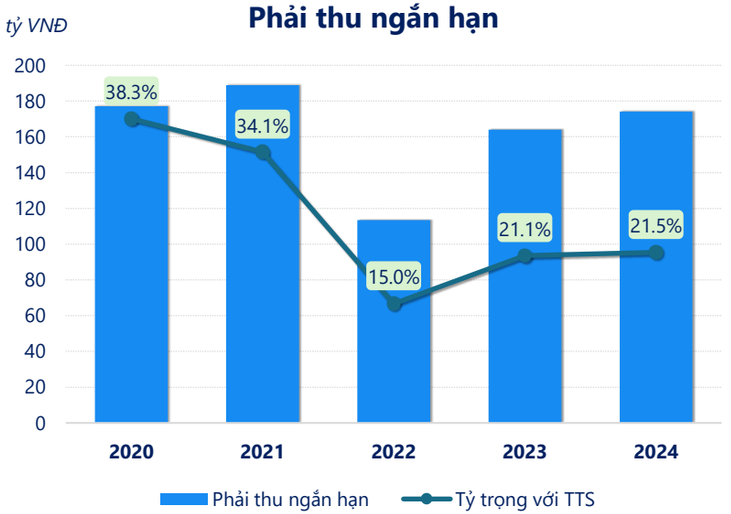
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HCD đạt **608.9** tỷ đồng, tăng trưởng **5.80%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



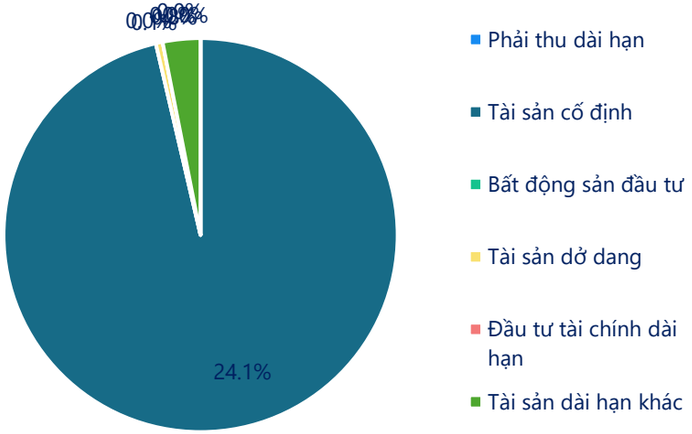
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

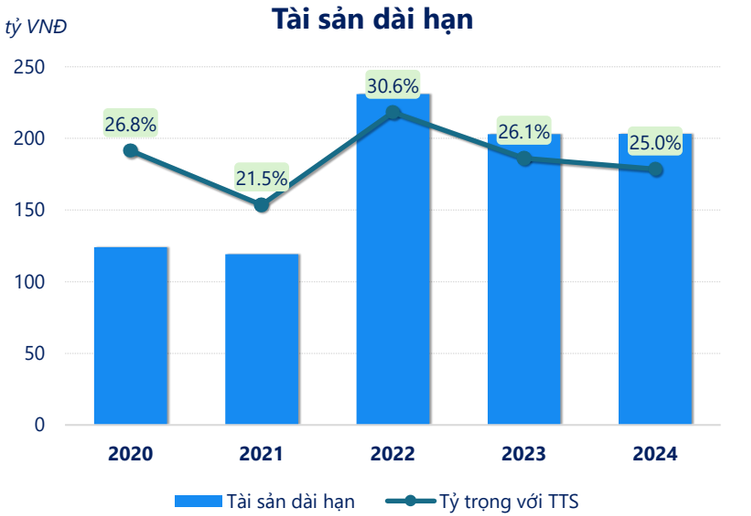
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

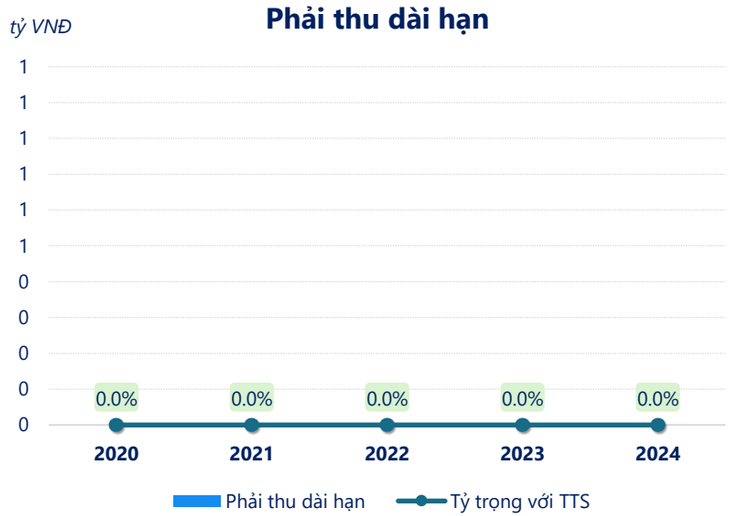
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

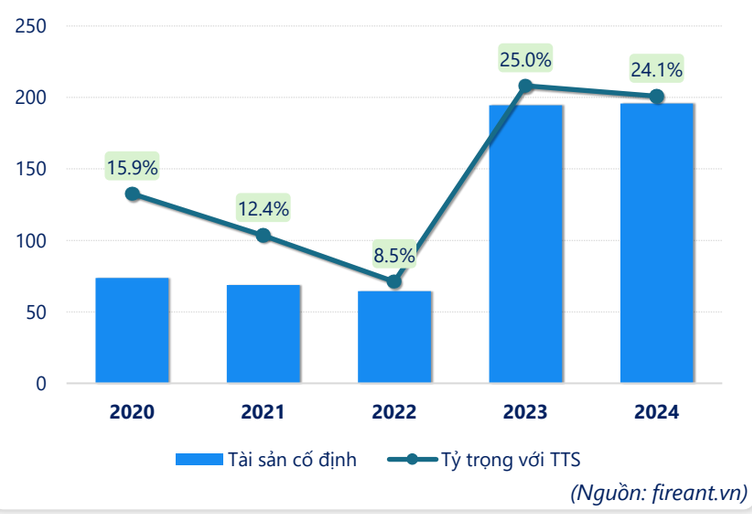


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.10%** so với năm trước và đạt **203.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **25.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.77%.

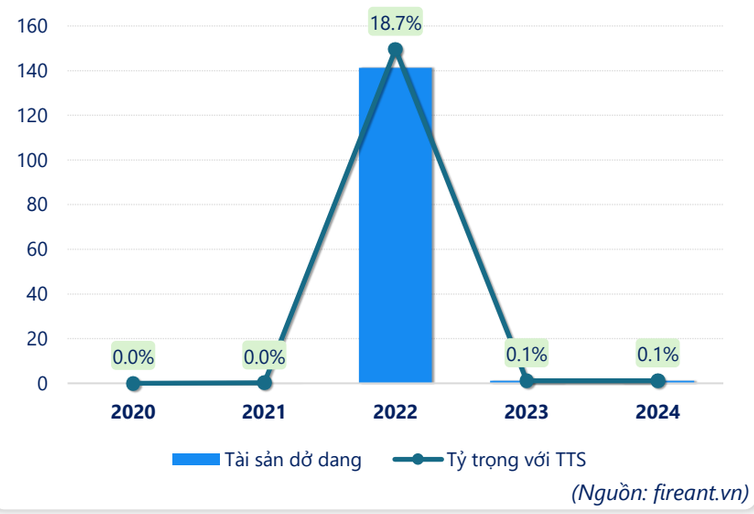
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

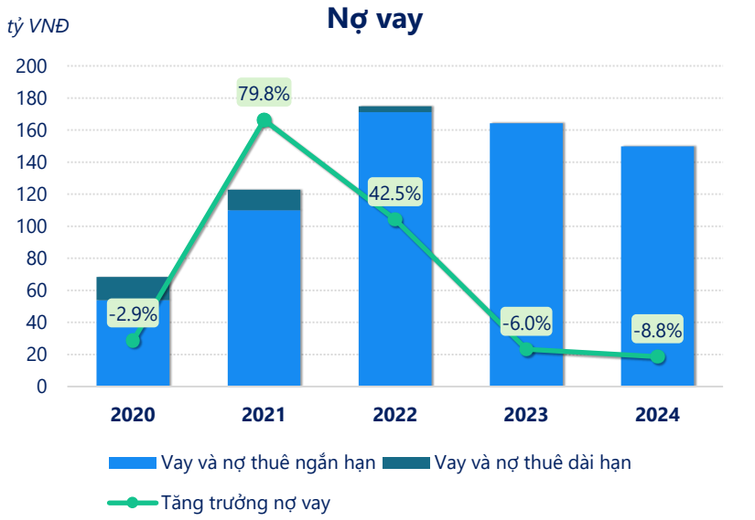
Tài sản dở dang



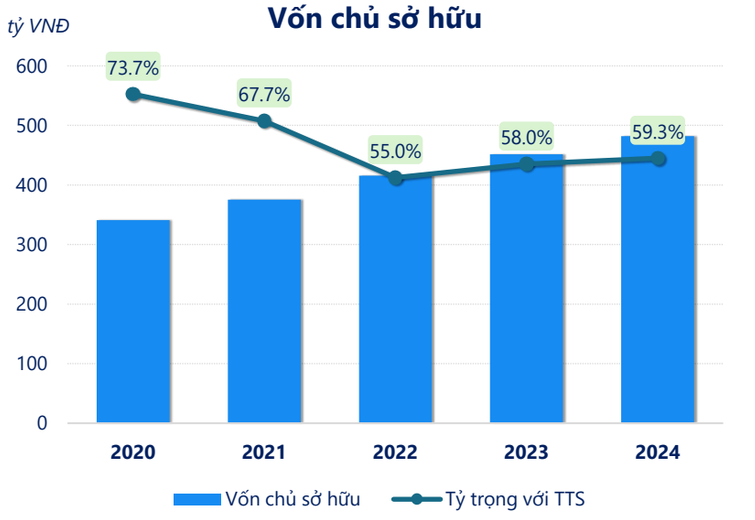
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

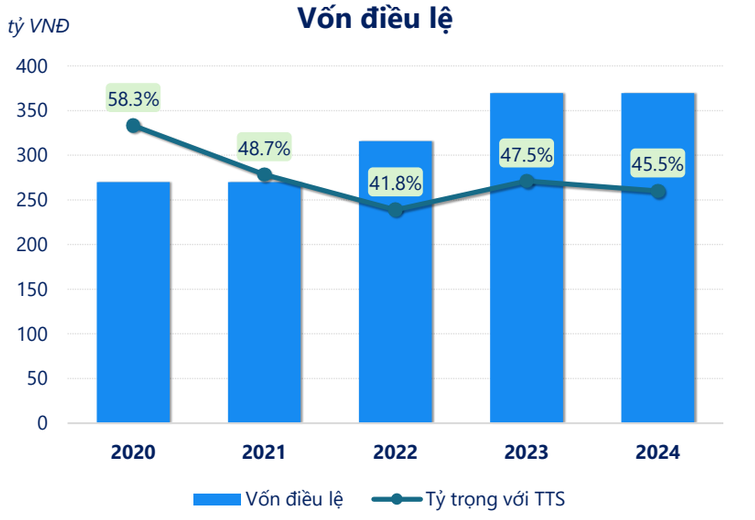
Nợ vay



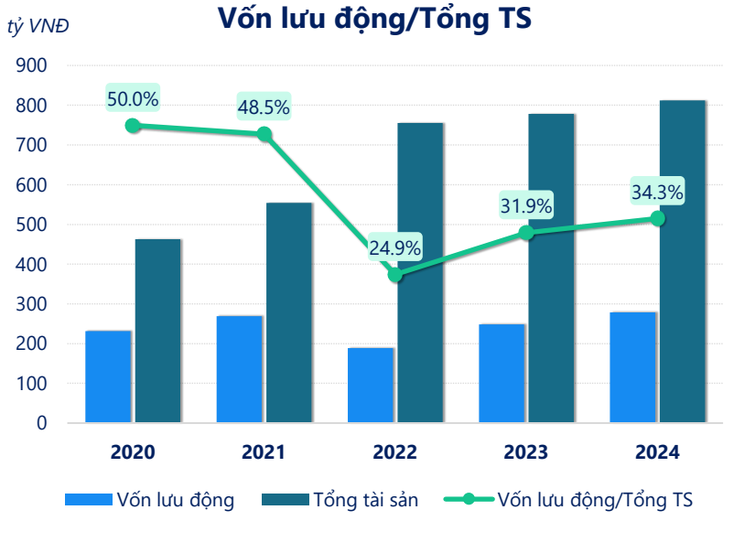
Vốn chủ sở hữu



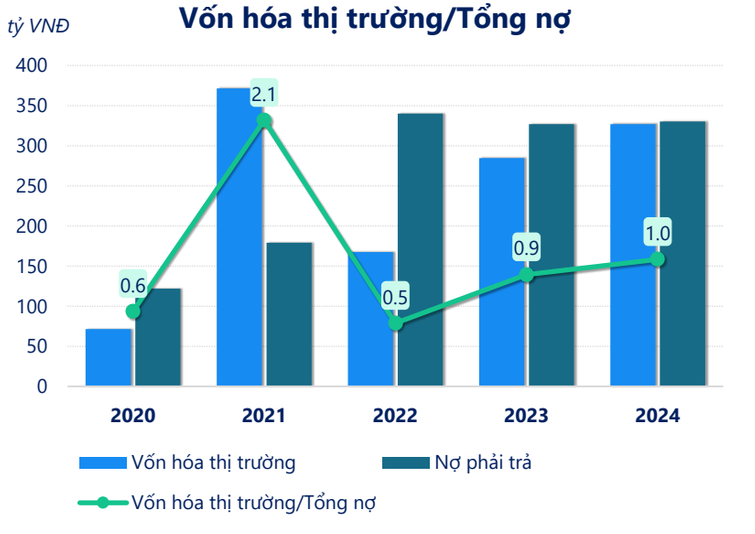
Vốn điều lệ



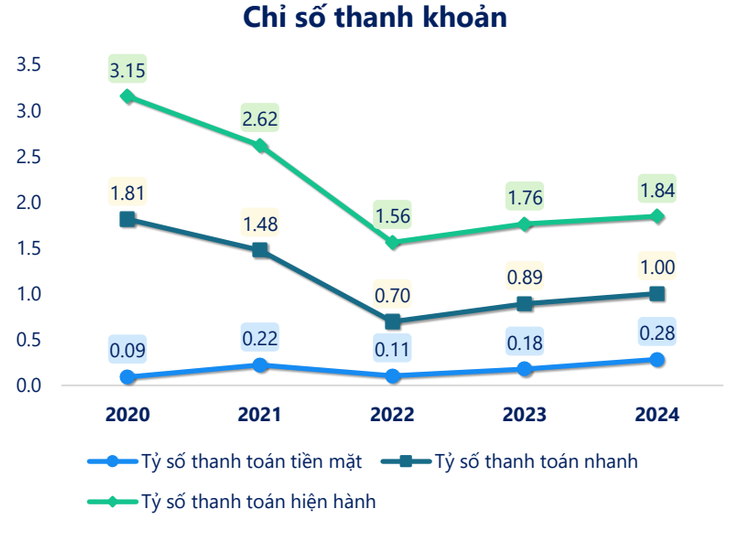
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**820**	**778**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	617	576	7.2%
Tiền và tương đương tiền	89.0	58.2	52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.7	58.8	8.3%
Phải thu ngắn hạn	182	164	10.8%
Hàng tồn kho	278	285	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	9.90	-56.0%
Tài sản dài hạn	**203**	**203**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	196	194	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.28**	**7.32**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	327	3.3%
Nợ ngắn hạn	**338**	**327**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	164	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	135	16.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**452**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**452**	**6.8%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**496**	**732**	**745**	**913**	**869**
Giá vốn hàng bán	481	673	698	844	815
Lợi nhuận gộp	**14.6**	**59.1**	**46.8**	**69.2**	**54.1**
Doanh thu HĐTC	0.03	4.96	13.1	12.1	4.20
Chi phí TC	5.68	4.87	10.3	15.8	16.2
Chi phí lãi vay	**5.68**	**4.87**	**9.76**	**12.4**	**10.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.05	0.18	0.46	0.40
Chi phí QLDN	7.17	4.27	2.80	1.50	3.98
LN thuần từ HĐKD	**1.59**	**54.8**	**46.7**	**63.5**	**37.8**
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	1.89	-0.17	-0.01
LN trước thuế	**1.58**	**54.8**	**48.6**	**63.3**	**37.7**
Lợi nhuận sau thuế	**1.43**	**47.1**	**40.2**	**51.9**	**30.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.43**	**47.1**	**40.2**	**51.9**	**30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.30	5.46	-20.3	14.3	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.97	-19.8	-33.4	34.7	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	41.6	52.1	-26.3	-14.5
Tiền đầu kỳ	20.2	9.85	37.1	35.6	58.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.3**	**27.3**	**-1.59**	**22.7**	**35.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.85	37.1	35.6	58.2	93.8

Powered by Infographic